

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gỗ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại 921 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Đới Văn Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên

Các thành viên của Ban giám đốc trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Trung	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Giám Đốc điều hành
Ông Đặng Anh Tuấn	Giám Đốc điều hành

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/04/2010
Ông Huỳnh Phước Năng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2010
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2010
Bà Lê Thị Như Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2010
Ông Hà Ngọc Long	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thành Trung
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2011

Số :BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được lập ngày 27/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.727.313.409	84.697.282.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.817.105.419	10.838.117.077
1. Tiền	111		7.817.105.419	10.838.117.077
2. Các khoản tương đương tiền			19.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	8.023.496.184	41.061.811.704
1. Phải thu khách hàng	131		7.594.592.184	38.604.060.014
2. Trả trước cho người bán	132		327.913.000	2.346.354.394
3. Các khoản phải thu khác	135		100.991.000	111.397.296
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	22.919.493.473	31.857.857.092
1. Hàng tồn kho	141		22.919.493.473	31.857.857.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.967.218.333	939.496.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.981.960	321.900.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.132.590.358	243.901.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước			167.410.100	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		423.235.915	373.694.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.350.742.821	23.989.293.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.04	19.350.742.821	23.971.793.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.105.376.042	23.791.249.873
- Nguyên giá	222		54.630.215.585	52.897.081.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.524.839.543)	(29.105.831.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	163.548.597	180.544.000
- Nguyên giá	228		605.948.500	464.256.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.399.903)	(283.712.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		81.818.182	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	17.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	17.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.078.056.230	108.686.576.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.847.582.769	69.279.970.006
I. Nợ ngắn hạn	310		38.486.024.814	54.847.079.665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	311.059.221	165.904.158
2. Phải trả người bán	312		5.259.001.950	2.790.484.385
3. Người mua trả tiền trước	313		5.577.710.686	36.306.389.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	626.030.258	478.474.048
5. Phải trả người lao động	315		14.555.307.529	7.965.189.876
6. Chi phí phải trả	316	V.08	3.165.953.121	3.230.030.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	7.370.380.418	2.871.635.215
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.620.581.631	1.038.972.967
II. Nợ dài hạn	330		361.557.955	14.432.890.341
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	2.971.514.454
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		361.557.955	331.399.333
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	11.129.976.554
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.230.473.461	39.406.606.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	40.230.473.461	39.406.606.557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	944.604.501
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	753.567.716
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.010.234.234	6.295.443.454
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.220.759.227	896.065.258
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	516.925.628
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.078.056.230	108.686.576.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		168.278,16	102,14
- EUR		72.074,52	368.822,08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thành Trung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Nămnay	Nămtrước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130.093.323.763	186.134.858.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	130.093.323.763	186.134.858.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	111.108.551.681	163.316.814.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.984.772.082	22.818.044.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.656.297.252	143.011.084
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.129.488.875	914.145.352
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		405.477.708	622.524.447
8. Chi phí bán hàng	24		33.697.921	3.000.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.832.526.538	10.613.629.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.645.356.000	8.433.280.566
11. Thu nhập khác	31		884.325.125	75.515.298
12. Chi phí khác	32		870.925.274	22.025.322
13. Lợi nhuận khác	40		13.399.851	53.489.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.658.755.851	8.486.770.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.091.680.167	1.068.296.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.567.075.684	7.418.474.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.102	2.061

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thành Trung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.143.593.687	124.402.776.915
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.871.848.345)	(71.917.368.485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.527.373.347)	(26.091.025.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(405.477.708)	(622.524.447)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.058.542.004)	(717.005.242)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	1.040.433.450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.646.569.817)	(2.349.935.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.633.782.466	23.745.350.947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.401.792.759)	(2.923.896.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			230.454.545	15.916.098
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		348.479.481	37.952.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.822.858.733)	(2.870.028.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.687.803.381	9.698.737.627
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.514.162.772)	(18.717.488.012)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.005.576.000)	(3.199.645.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.831.935.391)	(12.218.395.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.978.988.342	8.656.926.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.838.117.077	2.181.190.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.817.105.419	10.838.117.077

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thành Trung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản vô hình (phần mềm kết cấu thép)	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận.

Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng theo nghiệm thu của hai bên.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	241.506.142	606.148.711
Tiền gửi ngân hàng	7.575.599.277	10.231.968.366
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	-
Cộng	26.817.105.419	10.838.117.077
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.594.592.184	38.604.060.014
Trả trước cho người bán	327.913.000	2.346.354.394
Phải thu khác	100.991.000	111.397.296
Cộng	8.023.496.184	41.061.811.704
3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.260.486.608	17.368.368.624
Công cụ, dụng cụ	872.721.101	809.002.710
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.541.834.164	13.436.034.158
Hàng hóa	244.451.600	244.451.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.919.493.473	31.857.857.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	14.653.729.747	34.026.818.635	3.370.746.059	845.786.774	52.897.081.215
Số tăng trong năm	153.636.364	2.013.009.350	-	11.636.363	2.178.282.077
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	153.636.364	1.917.732.350	-	11.636.363	2.083.005.077
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	95.277.000	-	-	95.277.000
Số giảm trong năm	-	445.147.707	-	-	445.147.707
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	402.883.021	-	-	402.883.021
- Giảm khác	-	42.264.686	-	-	42.264.686
Số dư cuối năm	14.807.366.111	35.594.680.278	3.370.746.059	857.423.137	54.630.215.585
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	8.103.239.153	18.324.511.634	2.067.928.216	610.152.339	29.105.831.342
Số tăng trong năm	1.153.193.955	4.801.797.351	514.648.719	150.508.309	6.620.148.334
- Khấu hao trong năm	1.153.193.955	4.801.797.351	514.648.719	150.508.309	6.620.148.334
Số giảm trong năm	-	201.140.133	-	-	201.140.133
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	183.529.847	-	-	183.529.847
- Giảm khác	-	17.610.286	-	-	17.610.286
Số dư cuối năm	9.256.433.108	22.925.168.852	2.582.576.935	760.660.648	35.524.839.543
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	6.550.490.594	15.702.307.001	1.302.817.843	235.634.435	23.791.249.873
Tại ngày cuối năm	5.550.933.003	12.669.511.426	788.169.124	96.762.489	19.105.376.042
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				15.605.980.996	đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>		
Số dư đầu năm	464.256.000	464.256.000
Số tăng trong năm	141.692.500	141.692.500
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	605.948.500	605.948.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	283.712.000	283.712.000
Số tăng trong năm	158.687.903	158.687.903
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	442.399.903	442.399.903
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>		
Tại ngày đầu năm	180.544.000	180.544.000
Tại ngày cuối năm	163.548.597	163.548.597

6. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn (*)	311.059.221	165.904.158
Cộng	311.059.221	165.904.158

(*) Vay không thời hạn ông RAVANI ACCIAI, lãi suất 0,92%/tháng

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	432.615.085	399.476.922
Thuế thu nhập cá nhân	193.415.173	78.582.130
Các loại thuế khác	-	414.996
Cộng	626.030.258	478.474.048

8. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí vật tư, vận chuyển, kiểm định	117.877.000	230.030.000
Chi phí bảo hành	2.990.176.121	3.000.000.000
Chi phí khác	57.900.000	-
Cộng	3.165.953.121	3.230.030.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	262.852.388	410.849.519
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	4.679.932.400	1.005.576.000
Phải trả khác	2.411.629.230	1.439.243.296
Cộng	7.370.380.418	2.871.635.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	944.604.501	-	4.119.756.656	577.811.363	-
- Tăng trong năm trước			753.567.716			
- Lãi trong năm trước						7.418.474.324
- Tạm chia cổ tức năm trước						(3.600.000.000)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				2.175.686.798		(2.175.686.798)
- Tạm trích quỹ dự phòng tài chính					318.253.895	(318.253.895)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(318.253.895)
- Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(297.354.108)
- Chi thù lao HĐQT và BKS						(192.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	944.604.501	753.567.716	6.295.443.454	896.065.258	516.925.628
- Tăng trong năm nay	5.999.480.000		4.415.282.885			
- Giảm trong năm nay		(944.604.501)	(5.168.850.601)	(5.054.875.499)		
- Lãi trong năm nay						7.567.075.684
- Chia cổ tức năm nay						(4.679.932.400)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1.769.666.279		(1.769.666.279)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					324.693.969	(324.693.969)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.021.708.664)
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(288.000.000)
Số dư cuối năm	35.999.480.000	-	-	3.010.234.234	1.220.759.227	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
- Vốn góp của CT TNHH MTV Cơ khí SABECO	9.360.000.000	26%	7.800.000.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74%	22.200.000.000	74%
Cộng	35.999.480.000	100%	30.000.000.000	100%

Trong năm công ty tăng vốn từ 30 tỷ lên 35,999.480 tỷ đồng nhưng cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, công ty vẫn chưa nhận được giấy đăng ký kinh doanh thay đổi.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.999.480.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.679.932.400	3.600.000.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.599.480	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	99.077.771.228	169.013.894.172
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.015.552.535	17.120.964.444
Cộng	130.093.323.763	186.134.858.616
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	99.077.771.228	169.013.894.172
- Doanh thu thuần dịch vụ	31.015.552.535	17.120.964.444
Cộng	130.093.323.763	186.134.858.616
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	84.352.694.837	150.352.133.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.755.856.844	12.964.680.940
Cộng	111.108.551.681	163.316.814.513
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.479.481	37.952.257
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.250.579.299	105.058.827
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.057.238.472	-
Cộng	2.656.297.252	143.011.084
5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	405.477.708	622.524.447
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.724.011.167	291.620.905
Cộng	2.129.488.875	914.145.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 Công ty được miễn thuế 2 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.658.755.851	8.486.770.542
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000	6.109.224
+ Các khoản điều chỉnh tăng	750.000	6.109.224
. Các khoản thuế bị truy thu và phạt vi phạm hành chính	750.000	6.109.224
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.659.505.851	8.492.879.766
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế	8.585.570.363	8.439.389.790
+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%	73.935.488	53.489.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.164.876.463	2.123.219.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.073.196.295	1.054.923.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	1.091.680.167	1.068.296.218

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.576.223.870	7.418.474.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	7.576.223.870	7.418.474.324
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.036.663	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.492	2.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.506.595.266	103.176.980.543
- Chi phí nhân công	33.073.076.277	34.316.900.111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.778.836.237	6.269.292.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.320.947.480	17.841.597.559
- Chi phí khác bằng tiền	2.023.292.479	2.097.580.969
		-
Cộng	117.702.747.739	163.702.352.132

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	64.938.083.252	54.847.079.665	(10.091.003.587)
- Người mua trả tiền trước	47.436.365.570	36.306.389.016	(11.129.976.554)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.038.972.967	1.038.972.967
Nợ dài hạn	3.302.913.787	14.432.890.341	11.129.976.554
- Doanh thu chưa thực hiện	-	11.129.976.554	11.129.976.554
Vốn chủ sở hữu	40.445.579.525	39.406.606.558	(1.038.972.967)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	531.875.653	-	(531.875.653)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	507.097.314	-	(507.097.314)

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Long Châu**

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thành Trung